TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 30 - 7 - 2019

V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Huỳnh Văn Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2019/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Lượng K, sinh năm: 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 118C Võ Trường T, phường Vĩnh Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Thị Sa Q, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2018 và quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Lượng K là nguyên đơn trình bày:

Năm 2010, anh và chị Q chung sống với nhau như vợ chồng. Năm 2011, vợ chồng đến Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang đăng ký kết hôn. Đầu năm 2012, thì vợ chồng cùng đi làm thuê (chị Q làm ở huyện C1, thành phố Hồ Chí Minh, anh K làm ở tỉnh Đ), cuối tuần thì vợ chồng gặp nhau, vợ chồng làm thuê được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị Q nghe lời cha, mẹ ruột không muốn gặp anh. Ngoài ra, anh nghi ngờ chị Q không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tháng 4 năm 2013, anh và chị Q sống ly thân với nhau cho đến nay.

Ngày 15/11/2018, anh và chị Q tự nguyện thỏa thuận ly hôn nhưng chị Q không đồng ý đến Tòa án. Do đó, hai bên thống nhất đến trụ sở khu phố F, phường Vĩnh Q, thành phố R nhờ ông Nguyễn Thanh T2 viết hộ "Đơn tình nguyện ly hôn" giao cho anh giữ, để sau này anh làm cơ sở yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình sống chung anh và chị Q có một người con chung là cháu Lê Khiết A, sinh ngày 30/4/2011 do chị Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh và chị Q không còn tình cảm với nhau và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Do đó, yêu cầu được ly hôn với chị Q.

Về con chung: Tại phiên tòa anh xác định giữa anh và chị Q không có tranh chấp về việc nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo đơn khởi kiện anh có ý kiến giao cháu A cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, mục đích là để chị Q đến Tòa án và có ý kiến về vấn đề con chung, nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con, nhưng chị Q không đến Tòa án và không có ý kiến. Do đó, anh và chị Q sẽ tự thỏa thuận việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Thị Sa Q là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh K, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thành phần Hội đồng xét xử, nguyên tắc xét xử; trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm đảm bảo tính khách quan. Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Anh K đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với chị Q không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh Lê Lượng K và chị Thị Sa Q kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Tại phiên tòa anh K xác định quá trình chung sống vợ, chồng đã xảy ra những mâu thuẫn nhưng không thể tự hàn gắn được và sống ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2013 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Trong thời gian sống ly thân vợ, chồng cũng không có biện pháp nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng để tiếp tục chung sống. Chị Q đã thống nhất ly hôn nhưng không muốn đến Tòa án ly hôn theo thủ tục nếu anh K muốn ly hôn thì có quyền đơn phương đến Tòa án để yêu cầu giải quyết. Xét thấy, anh K và chị Q không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh K được ly hôn với chị Q.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh K không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Anh K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Lê Lượng K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Thị Sa Q. Đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Chị Thị Sa Q là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1

Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Q như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, chị Q không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh K, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để xem xét, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do anh K giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Q.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Lượng K và chị Thị Sa Q kết hôn năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/02/2011 tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Quá trình sống chung anh và chị Q xảy ra những mâu thuẫn như: Bất đồng quan điểm sống, chị Q cố tình không muốn gặp anh để hàn gắn tình cảm vợ chồng, có sự nghi ngờ nhau về việc không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân. Hậu quả vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2013 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh và chị Q cũng không chủ động gặp nhau hoặc liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, anh K và chị Q vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, kết quả xác minh ông Nguyễn Thanh T2 là Chi hội trưởng cựu chiến binh khu phố F, phường Vĩnh Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang xác định: Đơn tình nguyện ly hôn ngày 15/11/2018 anh K cung cấp cho Tòa án (Bút lục 17), do ông T2 viết hộ theo nguyện vọng của vợ, chồng anh K và hai bên trực tiếp ký tên trước sự chứng kiến của ông tại trụ sở khu phố F, phường Vĩnh Q. Qua kết quả thẩm tra, xác minh "Đơn tình nguyện ly hôn" nêu trên có cơ sở xác định chị Q đã thống nhất ly hôn với anh K nhưng chị không muốn đến Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do chị Q vắng mặt. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh K yêu cầu ly hôn với

chị Q là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Anh Lê Lượng K và chị Thị Sa Q có một người con chung là cháu Lê Khiết A, sinh ngày 30/4/2011, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh K đồng ý giao cháu A cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng. Trường hợp, anh K và chị Q có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Lượng K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp chận cho anh Lê Lượng K được ly hôn với chị Thị Sa Q.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Lượng K đồng ý giao cháu Lê Khiết A, sinh ngày 30/4/2011 cho chị Thị Sa Q tiếp tục nuôi dưỡng. Trường hợp, anh K và chị Q có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Anh Lê Lượng K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007477 ngày 18/02/2019 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Anh K đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Lượng K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 30/7/2019; Chị Thị Sa Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND Tỉnh KG;
-VKS ND huyện GR;
-THA Huyện GR;
-UBND xã;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Danh Thanh Phát